

CÔNG TY CP CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2011

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm 31.12.2010	Số cuối kỳ 30.06.2011
1	2	3	4	5
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		87,938,350,246	85,438,789,499
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,695,141,494	4,481,216,874
1. Tiền	111	V.1	3,695,141,494	4,481,216,874
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19,730,560,868	27,141,860,868
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.2	19,730,560,868	27,141,860,868
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,918,466,978	22,180,586,328
1. Phải thu khách hàng	131		15,447,167,987	7,201,118,463
2. Trả trước cho người bán	132		2,036,590,152	3,832,959,417
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	10,434,708,839	11,146,508,448
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		29,907,848,696	26,221,256,271
1. Hàng tồn kho	141	V.4	29,907,848,696	26,221,256,271
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6,686,332,210	5,413,869,158
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10	802,062,987	714,818,511
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,355,862,080	3,325,903,868
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.5	2,528,407,143	1,373,146,779
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31,596,585,451	28,355,625,051
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3,995,402,608	6,201,414,216
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		3,995,402,608	6,201,414,216
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		23,277,410,633	19,047,768,625
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	21,186,516,097	17,683,225,271
- Nguyên giá	222		26,674,666,888	24,696,192,693
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5,488,150,791)	(7,012,967,422)

TÀI SẢN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm 31.12.2010	Số cuối kỳ 30.06.2011
1	2	3	4	5
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	40,687,494	34,536,109
- Nguyên giá	228		49,000,000	49,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,312,506)	(14,463,891)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.13	2,050,207,042	1,330,007,245
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.14	2,191,100,000	973,770,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2,191,100,000	1,391,100,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			(417,330,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,132,672,210	2,132,672,210
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		2,132,672,210	2,132,672,210
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		119,534,935,697	113,794,414,550

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm 31.12.2010	Số cuối kỳ 30.06.2011
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		86,974,982,063	80,959,137,715
I. Nợ ngắn hạn	310		68,710,060,193	59,854,750,643
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.6	26,614,318,142	28,763,378,555
2. Phải trả người bán	312		9,769,110,373	7,530,424,559
3. Người mua trả tiền trước	313		7,091,738,000	6,410,876,432
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.15	4,671,795,437	5,783,399,784
5. Phải trả người lao động	315		8,785,683,564	3,258,842,041
6. Chi phí phải trả	316	V.7	8,608,121,496	3,916,962,326
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.8	3,067,335,817	3,794,816,763
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		101,957,364	396,050,183
II. Nợ dài hạn	330		18,264,921,870	21,104,387,072
1. Phải trả dài hạn người bán	331			

NGUỒN VỐN	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số đầu năm 31.12.2010	Số cuối kỳ 30.06.2011
1	2	3	4	5
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		17,898,863,703	14,868,347,671
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.9	366,058,167	6,236,039,401
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		32,559,953,634	32,835,276,835
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.24	32,559,953,634	32,835,276,835
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		391,905,047	877,646,070
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		267,078,768	752,819,791
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6,900,969,819	6,204,810,974
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		119,534,935,697	113,794,414,550
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG				
1. Tài sản thuê ngoài	01			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	06			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, Ngày ..15.. tháng ..07.. năm ..2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Him Ngọc Nhân

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.16	40,934,553,506	38,206,863,347	82,101,338,286	73,997,414,255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		40,934,553,506	38,206,863,347	82,101,338,286	73,997,414,255
4. Giá vốn hàng bán	11	V.17	35,427,790,239	29,150,144,231	70,429,274,742	58,827,379,857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		5,506,763,267	9,056,719,116	11,672,063,544	15,170,034,398
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.18	342,902,469	47,585,697	1,511,315,931	206,807,046
7. Chi phí tài chính	22	V.19	253,520,564	182,226,054	500,974,625	253,762,149
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		253,520,564		500,974,625	
8. Chi phí bán hàng	24	V.20	336,031,000	1,284,578,000	1,133,171,038	2,492,805,003
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.21	3,924,862,277	2,454,888,223	6,863,361,078	5,166,144,815
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1,335,251,895	5,182,612,536	4,685,872,734	7,464,129,477
11. Thu nhập khác	31	V.22	1,529,686,198		1,632,388,142	
12. Chi phí khác	32	V.23	1,752,982,729		1,808,559,457	
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(223,296,531)		(176,171,315)	
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1,111,955,364	5,182,612,536	4,509,701,419	7,464,129,477
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.15	230,237,835	1,295,653,133	1,079,674,349	1,866,032,369
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		881,717,529	3,886,959,403	3,430,027,070	5,598,097,108
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62					
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		353	3,887	1,372	5,598

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lập, Ngày ..15.. tháng ..07.. năm ..2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Him Ngọc Nhân

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		80,157,307,035	86,697,960,326
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(19,093,495,519)	(39,579,832,092)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(28,015,413,916)	(39,904,334,080)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			(576,151,526)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			(71,905,999)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		13,717,601,243	20,937,784,928
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(22,947,441,578)	(20,099,745,593)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		23,818,557,265	7,403,775,964
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(10,263,636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,690,300,000)	(10,380,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		100,000,000	700,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		800,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		477,243,296	65,039,486
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6,313,056,704)	(9,625,224,150)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã nhất hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		24,582,592,515	28,478,967,580
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(39,469,406,646)	(26,975,970,639)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1,832,611,050)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(16,719,425,181)	1,502,996,941
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		786,075,380	(718,451,245)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3,695,141,494	6,551,159,812
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			190,770,801
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4,481,216,874	6,023,479,368

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Lập, Ngày ..15.. tháng ..07.. năm ..2011

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Kim Ngọc Nhân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2011

I. Tổ chức và hoạt động chính

Công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Nhân lực và Dịch vụ (tên trước khi thay đổi là Công ty cổ phần Cavico Cung ứng Nhân lực) là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018225 ngày 2 tháng 7 kỳ 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh

Nội dung điều chỉnh

Số 0103018225 ngày 28 tháng 04 năm 2009

Tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh, thay đổi trụ sở chính của Công ty.

Số 0102307343 ngày 30 tháng 08 năm 2010

Tăng vốn điều lệ, bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ và vốn pháp định của Công ty ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 25 tỷ đồng và 6 tỷ đồng.

Trụ sở chính và nhà xưởng của Công ty đặt tại tầng Tòa nhà Cavico, Lô 5A, Tập thể báo sinh viên Việt Nam, Ngõ Tuổi Trẻ, đường Hoàng Quốc Việt, xã Cổ Nhuế, huyện Từ Liêm, Tp Hà Nội.

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sau:

- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Dịch vụ xây dựng công trình giao thông thủy lợi công nghiệp dân dụng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Dịch vụ bốc xúc đất đá mỏ;
- Dịch vụ xây lắp các công trình điện đến 110KV;
- Đào tạo hướng nghiệp và dạy nghề cho người lao động (chỉ được hoạt động sau khi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh máy móc thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng xây dựng.
- Kinh doanh dịch vụ văn phòng cho thuê.

Công ty con: CÔNG TY TNHH CMS – THĂNG LONG

- Địa chỉ trụ sở chính: Số 5A – Tập thể Báo SV Việt Nam – Ngõ Tuổi Trẻ - đường Hoàng Quốc Việt – Hà Nội

- Hoạt động chính của công ty con:

- Vốn điều lệ: 6.000.000.000 VND

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ: 100%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng kỳ.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20-03-2006.

Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ

IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

2.1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Công ty con là đơn vị do Công ty trực tiếp kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty từ ngày công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của công ty và của công ty con. Các báo cáo tài chính của công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty, áp dụng chính sách kế toán nhất quán với chính sách kế toán của công ty. Các bút toán điều chỉnh được lập với bất kỳ khác biệt nào trong chính sách kế toán nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty và công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là chi tiêu riêng tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các phần lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất.

Tất cả các số dư và giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập bằng đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó bảng chúng không được lập cho những người không được thông tin về các thủ tục nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam và hơn nữa không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.3. Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

a. Luật Kế toán

Trong kỳ Công ty đã tuân thủ Luật Kế toán ban hành ngày 17 tháng 6 kỳ 2003 và Nghị định kèm theo số 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 5 kỳ 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b. Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Trong kỳ Công ty đã áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và trong phạm vi liên quan các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung hướng dẫn thực hiện

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a. Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc kỳ tài chính và có sự kiểm kê đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các ngân hàng này tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

b. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

c. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối kỳ tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng trả trước người bán phải thu nội bộ phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một kỳ hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một kỳ hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho bao gồm sản phẩm dở dang được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được sau khi lập dự phòng cho các loại hàng hư hỏng lỗi thời. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Chi phí sản xuất kinh doanh (SXKD) dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

10
10
30
31
DI
VÀ
10

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Chi phí SXKD dở} & & \text{Chi phí SXKD dở} & & \text{Chi phí SXKD dở đang} & & \text{Giá vốn ghi nhận} \\ \text{đang cuối kỳ từng} & = & \text{đang đầu kỳ từng} & + & \text{phát sinh trong kỳ từng} & - & \text{trong kỳ của từng} \\ \text{công trình} & & \text{công trình} & & \text{công trình} & & \text{công trình} \end{array}$$

Trong đó:

$$\begin{array}{ccccccc} & & \text{Chi phí SXKD} & & \text{Chi phí SXKD phát sinh} & & \\ & & \text{Dở đang đầu kỳ} & + & \text{trong kỳ} & & \\ \text{Giá vốn từng} & & & & & & \text{Doanh thu} \\ \text{công trình} & = & \text{Giá trị sản lượng thực hiện dở} & & \text{Giá trị sản lượng thực hiện} & \times & \text{ghi nhận} \\ & & \text{đang đầu kỳ (không bao gồm} & + & \text{trong kỳ (không bao gồm} & & \text{trong kỳ} \\ & & \text{thuế GTGT)} & & \text{thuế GTGT)} & & \end{array}$$

2.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản thuế nhập khẩu các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số kỳ khấu hao</u>
Máy móc và thiết bị	3
Phương tiện vận tải	3-5
Thiết bị dụng cụ quản lý	3

2.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 04-“Tài sản cố định vô hình”, ban hành kèm theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

Phần mềm máy tính

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 4 năm.

2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.10 Các khoản mục đầu tư

- Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm quyền sở hữu các loại cổ phiếu, công trái, chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một kỳ. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác định theo giá mua thực tế.

- Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm lãi tiền vay ngắn hạn lãi tiền vay dài hạn kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

2.12 Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong khoảng thời gian từ 2 đến 5 năm.

- Chi phí đào tạo

2.13 Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản vật tư hàng hóa dịch vụ... được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư hàng hóa dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả và hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong kỳ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong kỳ tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc kỳ tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của kỳ trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác nhận theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất

dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ vào số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.15 Nguồn vốn chủ sở hữu

- Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ưu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông.

- Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ được trích lập cụ thể theo nghị quyết được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

2.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã được ghi nhận.

- Tiền lãi bản quyền cổ tức và lợi nhuận được chia

Tiền lãi tiền bản quyền cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17 Hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm:

(i) Doanh thu ban đầu được ghi trong hợp đồng; và

(ii) Các khoản tăng giảm khi thực hiện hợp đồng các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu và có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Căn cứ để xác định doanh thu từ hợp đồng xây dựng là khối lượng công việc hoàn thành theo công trình hoặc hạng mục công trình và đơn giá hợp đồng mới nhất được duyệt. Khối lượng công việc hoàn thành là khối lượng đã được chủ đầu tư hoặc đại diện chủ đầu tư xác nhận thông qua Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành hoặc Bảng tổng hợp giá trị thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành hoặc Bảng tổng hợp khối lượng xây lắp hoàn thành v.v...

Chi phí của hợp đồng xây dựng bao gồm:

- (i) Chi phí liên quan trực tiếp đến từng hợp đồng;
- (ii) Chi phí chung liên quan đến hoạt động của các hợp đồng và có thể phân bổ cho từng hợp đồng cụ thể (bao gồm cả chi phí đi vay nếu thỏa mãn các điều kiện chi phí đi vay được vốn hóa theo quy định);
- (iii) Các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng:

- (i) Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.19 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.20 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

2.21 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.22 Phân loại lại

Một số tài khoản trong báo cáo tài chính kỳ trước được phân loại lại cho phù hợp với sự trình bày của báo cáo tài chính kỳ này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011.

1 Tiền

Nội dung	30.06.2011	31.12.2010
Tiền mặt	3,037,203,924	1,149,107,048
Tiền gửi ngân hàng	1,444,012,950	2,546,034,446
Tiền đang chuyển		
	4,481,216,874	3,695,141,494

2 Đầu tư ngắn hạn

Nội dung	30.06.2011	31.12.2010
Cho vay công ty Cổ phần Cavico Điện lực và tài nguyên	24,865,838,506	17,275,538,506
Cho vay công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm	1,404,022,362	1,404,022,362
Cho vay Dương Thị Ngọc	500,000,000	500,000,000
Cho vay Nguyễn Ngọc Tú	372,000,000	551,000,000
	27,141,860,868	19,730,560,868

* Các khoản cho vay đối với công ty Cổ phần Cavico Điện lực và tài nguyên, công ty Cổ phần Cavico Xây dựng Cầu hầm được áp dụng lãi suất cho vay bằng lãi suất cho vay của Ngân hàng No và PTNT tại từng thời điểm. Phương thức thu hồi nợ là các công ty thanh toán bằng tiền hoặc đối trừ công nợ.

* Các khoản cho vay đối với CBNV Dương Thị Ngọc, Nguyễn Ngọc Tú có lãi suất cho vay bằng (0%) không với phương thức thu hồi công nợ là thanh toán bằng tiền hoặc trừ dần vào lương và các khoản thu nhập khác.

3 Phải thu khác

Nội dung	30.06.2011	31.12.2010
Phải thu công ty Cổ phần Cavico Điện lực và tài nguyên	4,881,626,719	3,946,507,084
Phải thu công ty TNHH Cavico Việt Nam	4,687,627,896	6,218,905,922
Phải thu các cá nhân khác	1,577,253,833	269,295,833
	11,146,508,448	10,434,708,839

4 Hàng tồn kho

Nội dung	30.06.2011	31.12.2010
Hàng đang đi đường	220,814,700	98,395,500
Nguyên liệu, vật liệu	1,154,310,843	778,120,460
Công cụ, dụng cụ	910,340,429	1,066,569,975
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23,507,121,221	27,960,362,984
- Dự án Algeria	4,197,779,356	6,136,257,783
- Dự án Buôn kuop	1,725,051,340	2,081,207,165
- Dự án Sông Bạc	15,573,787,139	18,102,071,229
- Dự án Sông Tranh 2	1,232,016,453	1,232,016,453
- Dự án Cầu Sông Bung 4	778,486,933	408,810,354
Hàng hóa	428,669,078	4,399,998
	26,221,256,271	29,907,848,917

5 Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	30.06.2011	31.12.2010
Tài sản thiếu chờ xử lý	5,000,000	
Tạm ứng	1,064,166,376	2,142,252,695
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	303,980,403	381,154,448
Tài sản ngắn hạn khác		
	1,373,146,779	2,523,407,143

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011.

6 Vay và nợ ngắn hạn

Nội dung	30.06.2011	31.12.2010
Vay ngắn hạn ngân hàng (*)	26,431,983,555	25,859,962,642
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	23,947,232,555	25,859,962,642
- NH No&PTNT CN Long Biên	2,484,751,000	
Vay ngắn hạn Công ty TNHH CMS Thăng Long (***)	1,878,000,000	
Vay/Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	453,395,000	754,355,500
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	228,643,000	304,855,500
- NH TMCP Seabank	224,752,000	449,500,000
	28,763,378,555	26,614,318,142

(*) Các khoản vay ngắn hạn của công ty tại ngân hàng có thời gian vay là 6 tháng; thời hạn trả nợ cho 1 lần nhận nợ là 6 tháng. Lãi suất vay được áp dụng theo lãi suất cho vay được công bố của ngân hàng tại từng thời điểm vay (có điều chỉnh lãi suất). Các khoản vay ngắn hạn được bảo đảm bằng tín chấp và bảo lãnh.

(**) Các khoản vay trung hạn của công ty tại các ngân hàng có thời gian vay là 36 tháng, kỳ trả nợ gốc là 3 tháng/1 kỳ trả nợ; Tài sản đảm bảo của các khoản vay này là tài sản được hình thành từ vốn vay.

(***) Các khoản vay đối với Công ty TNHH CMS Thăng Long - Công ty con sở hữu 100% vốn điều lệ được thực hiện với lãi suất bằng 0%.

7 Chi phí phải trả

Nội dung	30.06.2011	31.12.2010
Chi phí lãi vay		
Phí bảo lãnh ngân hàng trích trước (*)	830,168,553	
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
Chi phí thầu phụ trích trước	3,086,793,773	
- Công ty cổ phần Cavico Điện lực và tài nguyên	3,086,793,773	8,495,535,896
Chi phí phải trả khác		112,585,600
	3,916,962,326	8,608,121,496

(*) Trích trước phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng và phí bảo lãnh tạm ứng hợp đồng dự án Sông Bạc năm 2010

8 Phải trả, phải nộp khác

Nội dung	30.06.2011	31.12.2010
Tài sản thiếu chờ xử lý	429,370,231	577,455,115
Bảo hiểm xã hội	663,725,592	272,263,783
Bảo hiểm y tế	18,476,715	
Bảo hiểm thất nghiệp	8,142,832	
Kinh phí công đoàn	134,033,963	95,401,508
Phải trả khác	2,541,067,430	2,122,215,411
	3,794,816,763	3,067,335,817

9 Vay và nợ dài hạn

Nội dung	30.06.2011	31.12.2010
Vay ngân hàng (*)	289,845,167	366,058,167
- NH No&PTNT CN Hoàng Quốc Việt	152,422,500	228,635,500
- NH TMCP Seabank CN Đống Đa	137,422,667	137,422,667
Phải trả dài hạn nhà cung cấp (**)	5,946,194,234	
- Phải trả dài hạn công ty Cp Cavico Điện lực và tài nguyên	4,691,645,655	
- Phải trả dài hạn công ty TNHH CMS Thăng Long	1,254,548,579	
	6,236,039,401	366,058,167

(*) Các khoản vay trung hạn của công ty tại các ngân hàng có thời gian vay là 36 tháng, kỳ trả nợ gốc là 3 tháng/1 kỳ trả nợ; Tài sản đảm bảo của các khoản vay này là tài sản được hình thành từ vốn vay.

(**) Phải trả dài hạn nhà cung cấp bao gồm các khoản giữ lại chờ bảo hành, quyết toán của các công ty Sông Bạc (Cavico Điện lực và tài nguyên), Nghi Sơn (CMS Thăng Long)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011.

10 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Công cụ, dụng cụ	97,526,801		65,730,830	31,795,971
Chi phí lãi vay, bảo lãnh ngân hàng		249,050,791		249,050,791
Chi phí dịch vụ trả trước	704,536,186	864,770,955	1,135,335,392	433,971,749
Phần mềm quản lý				
	802,062,987	1,113,821,746	1,201,066,222	714,818,511

11 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện, vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	22,219,309,610	3,871,761,699	583,595,579	26,674,666,888
Tăng trong kỳ	720,199,797			720,199,797
- Mua mới				
- Xây dựng, lắp đặt mới				
- Điều chuyển				
- Tăng khác	720,199,797			720,199,797
Giảm trong kỳ	2,481,396,538	204,045,000	13,232,454	2,698,673,992
- Thanh lý, nhượng bán	2,481,396,538	204,045,000	13,232,454	2,698,673,992
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Điều chuyển				
- Giảm khác				
Số dư cuối kỳ	20,458,112,869	3,667,716,699	570,363,125	24,696,192,693
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ	4,177,983,608	997,249,654	312,917,529	5,488,150,791
Tăng trong kỳ	2,540,897,529	370,689,003	97,020,135	3,008,606,667
Giảm trong kỳ	1,324,279,292	142,637,645	16,873,099	1,483,790,036
- Thanh lý, nhượng bán	1,324,279,292	142,637,645	16,873,099	1,483,790,036
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Giảm khác				
Phân loại lại				
Số dư cuối kỳ	5,394,601,845	1,225,301,012	393,064,565	7,012,967,422
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	18,041,326,002	2,874,512,045	270,678,050	21,186,516,097
Số dư cuối kỳ	15,063,511,024	2,442,415,687	177,298,560	17,683,225,271

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011.

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Thương hiệu	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ			49,000,000	49,000,000
Tăng trong kỳ				
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ			49,000,000	49,000,000
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu kỳ			8,312,506	8,312,506
Tăng trong kỳ			6,151,385	6,151,385
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ			14,463,891	14,463,891
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ			40,687,494	40,687,494
Số dư cuối kỳ			34,536,109	34,536,109

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Điều chỉnh TSCĐ theo phê duyệt quyết toán hoàn thành	Số dư cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	1,256,345,000		295,399,797	960,945,203
Sửa chữa tài sản cố định	793,862,042		424,800,000	369,062,042
	2,050,207,042		720,199,797	1,330,007,245

14 Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	Ghi chú	Số lượng	Giá trị đầu tư
Cổ phiếu Công ty CP Cavico Khoáng sản và Công nghiệp (Mã chứng khoán - CMI)		Đầu kỳ	219,110
		Tăng	
		Giảm	80,000
		Cuối kỳ	139,110
		139,110	1,391,100,000
Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán			
Cổ phiếu Công ty CP Cavico Khoáng sản và Công nghiệp (Mã chứng khoán - CMI)		Giá thị trường tại ngày 30.06.2011	7,000 VND/1CP
		Giá trị đầu tư đánh giá lại	973,770,000
		Chênh lệch đánh giá lại	(417,330,000)

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011.

15 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số dư đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ				
<i>Thuế GTGT đầu vào</i>	3,355,862,080	4,498,734,706	4,528,692,918	3,325,903,868
	3,355,862,080	4,498,734,706	4,528,692,918	3,325,903,868
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp				
Thuế xuất nhập khẩu	20,265,442			20,265,442
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,001,268,746	1,079,674,349		4,080,943,095
Thuế thu nhập cá nhân	1,650,261,249	660,852,939	628,922,941	1,682,191,247
Thuế khác		28,984,700	28,984,700	
	4,671,795,437	1,769,511,988	657,907,641	5,783,399,784

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp **khấu trừ**. Thuế suất thuế GTGT cho từng dịch vụ như sau:

Dịch vụ	Thuế suất
Doanh thu xây lắp	10%
Dịch vụ cho thuê máy móc, thiết bị	10%
Bán vật tư	10%
Xuất khẩu lao động	0%

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại.

Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

	Từ 01.04.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.04.2010 đến 30.06.2010
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	1,111,955,365	5,182,612,536
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	(191,004,025)	
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế	920,951,340	5,182,612,536
Lỗ kỳ (năm) trước chuyển sang		
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	920,951,340	5,182,612,536
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả ước tính	230,237,835	1,295,653,134
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả đầu kỳ	3,850,705,260	3,126,522,013
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) kỳ trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã trả trong kỳ		(71,905,999)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cuối kỳ	4,080,943,095	4,350,269,148

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011.

16 Doanh thu

Nội dung	Từ 01.04.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.04.2010 đến 30.06.2010
Doanh thu từ các dự án cung ứng, quản lý nhân công quốc tế	18,129,982,678	32,478,861,357
Doanh thu từ hợp đồng xây dựng	19,264,022,770	3,221,599,383
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	1,584,553,788	1,789,470,105
Doanh thu cho thuê máy móc thiết bị, văn phòng	1,955,994,270	716,932,502
Doanh thu hoạt động khác		
	40,934,553,506	38,206,863,347

17 Giá vốn

Nội dung	Từ 01.04.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.04.2010 đến 30.06.2010
Giá vốn các dự án cung ứng, quản lý nhân công quốc tế	14,173,982,513	32,478,861,357
Giá vốn từ hợp đồng xây dựng	18,253,508,434	3,221,599,383
Giá vốn bán vật tư, hàng hóa	1,504,776,702	1,789,470,105
Giá vốn cho thuê máy móc thiết bị, văn phòng	1,495,522,590	716,932,502
Giá vốn hoạt động khác		
	35,427,790,238	38,206,863,347

18 Doanh thu hoạt động tài chính

Nội dung	Từ 01.04.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.04.2010 đến 30.06.2010
Lãi tiền gửi ngân hàng	12,788,444	47,585,697
Lãi cho vay tài chính		
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	191,004,025	
Lãi chậm thanh toán		
Lãi bán chứng khoán		
Cổ tức năm 2010 được chia của Cty CP Cavico Khoáng sản và công nghiệp	139,110,000	
	342,902,469	47,585,697

19 Chi phí tài chính

Nội dung	Từ 01.04.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.04.2010 đến 30.06.2010
Lãi tiền vay	253,520,564	182,226,054
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Lỗ bán ngoại tệ		
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
Chi phí tài chính khác		
	253,520,564	182,226,054

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011.

20 Chi phí quản lý bán hàng

Nội dung	Từ 01.04.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.04.2010 đến 30.06.2010
Lương nhân viên bán hàng		
Chi phí dịch vụ mua ngoài	336,031,000	871,735,000
Chi phí khấu hao		
Chi phí công cụ, dụng cụ		
Thuế, phí và lệ phí		
Chi phí dự phòng rủi ro các khoản đầu tư tài chính		
Chi phí khác		412,843,000
	336,031,000	1,284,578,000

21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Từ 01.04.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.04.2010 đến 30.06.2010
Lương nhân viên bán hàng	916,975,654	815,496,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,067,926,644	781,566,739
Chi phí khấu hao	339,683,960	188,604,768
Chi phí công cụ, dụng cụ	71,352,301	91,706,726
Thuế, phí và lệ phí	673,865,173	91,922,077
Chi phí dự phòng rủi ro khoản đầu tư chứng khoán CMI (HNX)	417,330,000	
Chi phí khác	437,728,545	485,591,913
	3,924,862,277	2,454,888,223

22 Thu nhập khác

Nội dung	Từ 01.04.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.04.2010 đến 30.06.2010
Thanh lý tài sản cố định - góp vốn		
Thanh lý tài sản cố định - tiền	1,528,045,455	
Cho thuê thiết bị các đơn vị thành viên		
Thu do thanh lý vật tư, bán phế liệu		
Xử lý chênh lệch công nợ và tài sản		
Bảo hiểm bồi thường thiệt hại ô tô tai nạn		
Thu nhập khác	1,640,743	
	1,529,686,198	-

23 Chi phí khác

Nội dung	Từ 01.04.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.04.2010 đến 30.06.2010
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	1,679,640,287	
Xử lý chênh lệch công nợ và tài sản		
Chi phí thuê thiết bị		
Giá trị còn lại của tài sản bị tai nạn		
Chi phí khác	73,342,442	
	1,752,982,729	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011.

24 Vốn chủ sở hữu

24.1 Tình hình biến động nguồn vốn chủ sở hữu trong năm như sau

	Phát sinh trong kỳ	Tổng cộng
Số dư 01.01.2010		10,000,000,000
Tăng vốn trong năm	15,000,000,000	15,000,000,000
Các quỹ đã được trích lập từ lợi nhuận để lại qua các năm	658,983,815	658,983,815
- Quỹ đầu tư phát triển	391,905,047	391,905,047
- Quỹ dự phòng tài chính	267,078,768	267,078,768
Lợi nhuận trong năm	9,714,820,476	9,714,820,476
Thanh toán cổ tức năm 2009	(2,500,000,000)	(2,500,000,000)
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi	(313,850,657)	(313,850,657)
Số dư 31.12.2010		32,559,953,634
Tăng vốn trong năm		
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận để lại năm 2010	971,482,046	1,630,465,861
- Quỹ đầu tư phát triển	485,741,023	877,646,070
- Quỹ dự phòng tài chính	485,741,023	752,819,791
Lợi nhuận trong kỳ	3,430,027,070	3,430,027,070
Tạm ứng cổ tức năm 2010	(2,320,461,050)	(2,320,461,050)
Chi trả phụ cấp hội đồng quản trị	(444,000,000)	(444,000,000)
Chi phí phạt chậm nộp thuế TNCN của Lê Thị Bích Ngọc	(1,650,000)	(1,650,000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại năm 2010	(388,592,819)	(388,592,819)
Số dư Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011		32,835,276,835

24.2 Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
Vốn cổ phần	25,000,000,000	
<i>Công ty CP Cavico Xây Dựng Cầu hầm</i>	<i>3,165,000,000</i>	
<i>Phạm Minh Phúc</i>	<i>1,548,430,000</i>	
<i>Hà Văn Choang</i>	<i>310,000,000</i>	
<i>Nguyễn Văn Phi</i>	<i>117,340,000</i>	
<i>Nguyễn Đức Phong</i>	<i>377,870,000</i>	
<i>Kim Ngọc Nhân</i>	<i>569,730,000</i>	
<i>Đào Tiến Dương</i>	<i>2,067,730,000</i>	
<i>Đào Ngọc Quế</i>	<i>189,150,000</i>	
<i>Dương Ngọc Trường</i>	<i>123,190,000</i>	
<i>Đinh Thị Thủy</i>	<i>78,000,000</i>	
<i>Nguyễn Thị Hoa</i>	<i>1,162,000,000</i>	
<i>Vũ Thị Duyên</i>	<i>1,110,000,000</i>	
<i>Nguyễn Thị Quỳnh Trang</i>	<i>1,095,000,000</i>	
<i>Phạm Văn Thế</i>	<i>1,085,000,000</i>	
<i>Trần Thị Khương</i>	<i>1,069,930,000</i>	
<i>Phạm Văn Luy</i>	<i>908,330,000</i>	
<i>Phạm Văn Tùng</i>	<i>905,670,000</i>	
<i>Nguyễn Thị Thùy Lê</i>	<i>890,000,000</i>	
<i>Trần Thị Thanh Hà</i>	<i>888,000,000</i>	
<i>Đỗ Văn Thế</i>	<i>717,630,000</i>	
<i>Phạm Văn Sỹ</i>	<i>682,340,000</i>	
<i>Trương Thị Luyến</i>	<i>537,000,000</i>	
<i>Willem Stuiwe</i>	<i>90,000,000</i>	
<i>Các cổ đông khác</i>	<i>5,312,660,000</i>	
	25,000,000,000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011.

24.3 Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau

Nội dung	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Vốn cổ phần đầu kỳ	25,000,000,000	10,000,000,000
Vốn cổ phần tăng trong kỳ		
Vốn cổ phần giảm trong kỳ		
Vốn cổ phần cuối kỳ	25,000,000,000	10,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã tạm chia	2,320,461,050	2,500,000,000

24.4 Cổ phiếu

Nội dung	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,500,000	1,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
<i>Cổ phiếu thường</i>	2,500,000	1,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu mua lại		
<i>Cổ phiếu thường</i>		
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu thường</i>	2,500,000	1,000,000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phiếu).	10,000	10,000

24.5 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Lợi nhuận/[Lỗ] phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận/[Lỗ] thuần trong kỳ	881,717,529	5,598,097,108
- Cổ tức chia cho cổ phần ưu đãi		
Lợi nhuận/[Lỗ] thuần chia cho cổ đông phổ thông	881,717,529	5,598,097,108
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm		
- Số lượng cổ phiếu đầu năm	2,500,000	1,000,000
- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong năm		
Số lượng cổ phiếu bình quân trong năm	2,500,000	1,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	353	5,598

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011.

25 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

25.1 Trong kỳ, các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011	Từ 01.01.2010 đến 30.06.2010
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu hầm	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Phí quản lý dự án	(696,654,000)	(2,492,805,003)
		Doanh thu từ hợp	233,806,364	6,726,300,863
		Chi phí thuê máy móc, thiết bị	(180,000,000)	
		Trả tạm ứng cổ tức	(513,500,000)	(987,500,000)
Công ty CP Cavico Điện lực và Tài nguyên	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Cho vay ngắn hạn	7,590,300,000	7,430,000,000
		Doanh thu bán hàng	4,754,112,694	1,789,470,105
		Doanh thu cho thuê thiết bị, cho thuê VP	4,184,352,216	474,940,000
		Chi phí thầu phụ	(15,315,132,885)	(5,567,938,255)
Công ty CP Cavico Việt Nam	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Lãi chậm thanh toán	148,750,000	
		Phí quản lý dự án	(436,517,038)	
		Sông Bạc		
Cty CP Cavico Công nghiệp và dịch vụ (ITS)	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Doanh thu cho thuê thiết bị, cho thuê VP	194,757,846	

Công ty bán hàng cho các bên liên quan theo mức giá niêm yết trên thị trường. Công ty mua hàng từ các bên liên quan theo mức giá trên thị trường được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua và mối quan hệ giữa các bên.

25.2 Tại ngày Từ 01.01.2011 đến 30.06.2011, Số dư công nợ phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ		30.06.2011	31.12.2010
Phải thu khách hàng				
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu hầm	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Phải thu dài hạn	2,145,394,187	2,878,733,759
		Phải thu ngắn hạn		2,645,550,025
Công ty CP Cavico Điện lực và Tài nguyên	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Bán hàng, cho thuê thiết bị	824,927,539	9,069,031,189
Công ty CP Cavico Xây dựng Hạ tầng	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Bán hàng, cho thuê thiết bị	28,000,000	28,000,000
Công ty CP Cavico Công nghiệp và DV Kỹ thuật	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Cho thuê văn phòng	286,691,368	108,659,847
Công ty CP Cavico Xây dựng thủy điện	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Bán hàng, cho thuê thiết bị	300,318,940	300,318,940
Phải thu khác				
Công ty CP Cavico Điện lực và Tài nguyên	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Cho vay ngắn hạn	4,881,626,719	3,946,507,084

CÔNG TY CỔ PHẦN CAVICO XÂY DỰNG NHÂN LỰC VÀ DỊCH VỤ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2011.

Công ty TNHH Cavico Việt Nam	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Cho vay ngắn hạn	4,687,627,896	6,218,905,922
Đầu tư ngắn hạn				
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu hầm	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Cho vay ngắn hạn	1,404,022,362	1,404,022,362
Công ty CP Cavico Điện lực và Tài nguyên	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Cho vay ngắn hạn	24,865,838,506	17,275,538,506
Phải trả người bán				
Công ty CP Cavico Xây dựng Cầu hầm	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Phí quản lý dự án Algeria	806,846,610	3,557,269,207
Công ty CP Cavico Điện lực và Tài nguyên	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Chi phí thầu phụ	(2,246,004,230)	606,650,166
Công ty TNHH Cavico Việt Nam	Công ty thành viên trong hệ thống Cavico	Phí quản lý các dự án		1,090,781,168

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối kỳ không cần bảo đảm, có lãi hoặc không có lãi và sẽ được thanh toán bằng tiền mặt hoặc bù trừ công nợ giữa các bên liên quan.
 Đến ngày 30 tháng 06 năm 2011, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty.

26 Phê chuẩn báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày được phê chuẩn để phát hành vào ngày 25 tháng 07 năm 2011.

Kế toán trưởng




Hà Nội, Ngày 25 tháng 07 năm 2011

Giám đốc

Kim Ngọc Nhân